

# QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIỮA BỐI CẢNH QUỐC TẾ MỚI TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY VÀ TRIỂN VỌNG

Vũ Văn Hà\*  
Trần Anh Phương\*\*

Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm từ 1997-2003) nhìn chung vẫn đạt sự tăng trưởng đáng kể, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của cả hai nước, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

## 1. Hợp tác phát triển thương mại Việt Nam - Nhật Bản

Cho đến cuối năm 1998, động thái tiến triển kim ngạch xuất nhập khẩu (KNXNK) Việt Nam - Nhật Bản vẫn liên tục phát triển mạnh, năm sau đều tăng trưởng cao hơn năm trước (xem bảng 1). Từ năm 1999 đến 2002 đã có sự khác trước, đó là sự *tăng trưởng không đều, khi thì chững lại, tăng không đáng kể, thậm chí đã có năm bị suy giảm tương đối, nhưng cũng có năm lại tăng rất mạnh*. Đáng lưu ý, nếu như hai năm 1997-1998 là hai năm kinh tế Nhật Bản vốn đã bị khủng hoảng từ trước, lại chịu tác động bất lợi trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực Đông Á, song quan hệ thương mại Việt - Nhật vẫn tiếp tục phát triển khả quan; thì đến năm 1999 với KNXNK đạt được về phía Việt Nam là 3,262 tỷ USD đã giảm 18% so với năm 1998. Thế nhưng năm tiếp theo, năm 2000 lại là năm tăng rất mạnh, KNXNK Việt - Nhật đạt 4,871 tỷ USD, vượt 49,3% so với năm 1999. Đến năm 2001 đạt 4,724 tỷ USD, bị suy giảm 3,1% so với năm 2000. Và đến năm 2002 đã đạt 4,592 tỷ USD, giảm 2,8% so với KNXNK đã đạt của năm 2001. Năm 2003 vừa qua tính đến hết 11 tháng đầu năm, KNXNK đã đạt 5,325 tỷ USD, tăng khá mạnh 15,9% so với KNXNK đã đạt của năm 2002.

\* và \*\* Tiến sĩ, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, Việt Nam.

**Bảng 1: Kim ngạch XNK Việt - Nhật thời kỳ 1990 - 2003**

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Kim ngạch XK	Kim ngạch NK	Tổng kim ngạch XNK	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	Trị giá xuất siêu
1990	595	214	809	156,8	381
1991	662	217	879	108,7	445
1992	870	451	1.321	150,3	419
1993	1.069	639	1.708	129,3	430
1994	1.350	644	1.994	116,7	706
1995	1.716	921	2.637	132,2	795
1996	2.020	1.140	3.160	119,8	880
1997	2.198	1.283	3.481	110,2	915
1998	2.509	1.469	3.978	114,2	1.040
1999	1.786	1.476	3.262	82,0	310
2000	2.621	2.250	4.871	149,3	371
2001	2.509	2.215	4.724	96,9	294
2002	2.234	2.358	4.592	97,2	-124
2003*	2.606	2.719	5.325	115,9	-113

\* Năm 2003 là số liệu của 11 tháng đầu năm.

*Nguồn*

- Bộ Thương mại Việt Nam; Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam; Tổng cục Thống kê Việt Nam
- Bộ Tài chính Nhật Bản (MOF); Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO); Hội mậu dịch Nhật - Việt (JVTA).

***Nguyên nhân của tình hình trên, có thể lý giải như sau:***

*Trước hết*, đó là do những ảnh hưởng bất lợi từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực Đông Á 1997-1998. Thực tế cho thấy ngay tại thời điểm này, quan hệ thương mại Việt - Nhật vẫn chưa bị ảnh hưởng trực tiếp ngay có lẽ là do vị trí, vai trò của mối quan hệ này còn rất nhỏ so với vị trí, vai trò của các mối quan hệ giữa Nhật Bản với các đối tác bạn hàng lớn hơn khác trên thế giới và nhất là trong cùng khu vực Đông Á.

Tuy nhiên, như đã biết, năm 1998 đối với Nhật Bản đã là năm giảm sút nghiêm trọng về hoạt động thương mại quốc tế. Lần đầu tiên, kể từ năm 1992, cả xuất và nhập khẩu của Nhật Bản đều bị giảm sút. Xuất khẩu trong năm này chỉ đạt có 386,3 tỷ USD, giảm 8,7% so với năm 1997; nhập khẩu

đạt 279,3 tỷ USD, giảm 17,9% so với năm 1997. Nguyên nhân chính của KNXK hàng hoá Nhật bị giảm là do khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á đã làm cho đồng tiền của các nước trong khu vực bị yếu đi nhiều so với đồng yên Nhật, dẫn đến xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước này bị giảm mạnh. Nguyên nhân chính dẫn đến KNNK hàng hoá của Nhật Bản cũng bị giảm sút mạnh chính là thu nhập và nhu cầu trong nước của người dân Nhật giảm sút cùng với việc sụt giá dầu thô và nhiều loại nguyên liệu khác trên thế giới cùng thời gian này. Chính vì thế, bước sang năm 1999 và những năm tiếp theo, quan hệ thương mại Việt - Nhật đã bị ảnh hưởng lây lan chung dẫn đến quy mô KNXNK cũng như tốc độ tăng trưởng thương mại có sự tăng trưởng không đều như đã đề cập trên.

*Thứ hai*, là sự gia tăng quan hệ hợp tác khu vực giữa các nước ASEAN, các nước ASEAN với Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc (ASEAN +3), các nước Á- ÂU (ASEM) và việc Trung Quốc gia nhập WTO đã gây ra những ảnh hưởng hai chiều, vừa thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại, gia tăng các hoạt động XNK hàng hóa giữa các quốc gia, vừa làm phát sinh các hiện tượng cạnh tranh, ảnh hưởng đến quan hệ thương mại Việt - Nhật. Vì thực tế cho thấy ưu thế cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn thua kém so với hàng hoá của Trung Quốc và một số nước Đông Á khác đang có ở thị trường Nhật Bản cả về chất lượng, hình thức quảng cáo và nhất là về giá cả.

## 2. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam

Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản (JDI) đã vào Việt Nam kể từ năm 1993, khi các tổ chức quốc tế nối lại việc cung cấp viện trợ phát triển (ODA) cho Việt Nam vào cuối năm 1992. Tính đến cuối tháng 8/2003, Nhật Bản đã có 403 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực tại Việt Nam, với tổng số vốn đăng ký đạt 4,45 tỷ USD. JDI vào Việt Nam, đạt đỉnh cao vào năm 1995 với vốn đăng ký đạt 1,22 tỷ USD. Trong những năm 1996-1997, JDI đã giảm khoảng 40% so với năm 1995, và năm 1998 tiếp tục giảm mạnh tới 70% so với năm 1997. Năm tiếp theo, năm 1999 chỉ còn có 14 dự án với số vốn đăng ký chỉ đạt 62 triệu USD. Đây là tình trạng chung của luồng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam những năm đó. Nguyên nhân của tình hình này ngoài hậu quả của khủng hoảng kinh tế khu vực như đã nói, còn là do môi trường đầu tư của Việt Nam chưa được hoàn thiện, giá cả đất đai và nhiều dịch vụ, hàng hoá khác đắt đỏ làm hạn chế nhiệt tình của các nhà đầu tư nước ngoài.

Bước sang năm 2000, Việt Nam đã có xúc tiến mạnh mẽ việc cải thiện môi trường đầu tư, đáng kể nhất là việc ban hành *Luật đầu tư sửa đổi* vào tháng 7-2000, do đó đã tăng sức hút đối với các luồng FDI. Mặt khác, khi này các nền kinh tế khu vực, cũng đã phục hồi dần sau khủng hoảng, góp phần tạo ra bầu không khí mới trong đầu tư kinh doanh. Riêng với Nhật Bản, năm 2000 cũng là năm đột biến có sự tăng trưởng kinh tế khả quan

tới 2,4%. Chính vì thế năm này so với năm 1999 đã có tổng số JDI đăng ký vào Việt Nam tăng hơn 30%, số dự án tăng 86%; và năm 2001 so với năm 2000 các con số tương ứng là: 103% và 58%. Năm 2002, số dự án tăng lên 49 và đạt 119 triệu USD. Đáng lưu ý, nếu tính đến tháng 6 /2002 Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam với tổng số 386 dự án được cấp phép, vốn đăng ký đạt 4,3 tỷ USD. Và do đó khiến cho ngay tại thời điểm này, tuy Nhật Bản đã vượt lên là nước đứng thứ ba về quy mô số dự án và lượng vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam, nhưng lại đứng đầu về lượng vốn thực hiện (với tổng số dự án còn hiệu lực khi đó là 369, đạt 3,07 tỷ USD). Vì vậy xét thực chất đầu tư của Nhật Bản là ở vị trí đứng thứ nhất tại Việt Nam. Trong năm 2003 vừa qua, chỉ tính đến hết tháng 8 đã có thêm 28 dự án của Nhật Bản vào Việt Nam với số vốn đăng ký là 68,4 triệu USD.

Như vậy là, *sau khi bị giảm mạnh vào các năm 1996-1999, kể từ năm 2000 đến nay JDI vào Việt Nam đã có sự phục hồi nhưng mức độ còn khiêm tốn, không mạnh mẽ như những năm đầu thập niên 1990.* Nguyên nhân vì một số lý do chính sau:

*Thứ nhất*, thời gian đầu không chỉ nguồn vốn của Nhật Bản mà kể cả các nguồn vốn đầu tư nước ngoài khác đã vào Việt Nam rất mạnh là do tính mới lạ của thị trường Việt Nam. Thực tế cho đến nay, các địa chỉ đầu tư được các công ty Nhật Bản quan tâm nhất không phải là Việt Nam mà vẫn là: Trung Quốc, ASEAN 5, Bắc Mỹ, EU và NIEs Đông Á. Tình hình này có phần quan trọng là do môi trường đầu tư của Việt Nam còn có nhiều khiếm khuyết, chưa tạo được sức hút cạnh tranh đối với các nhà đầu tư Nhật Bản.

*Thứ hai*, như đã đề cập đến là do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng suy thoái kéo dài của nền kinh tế Nhật Bản kể từ đầu thập niên 1990, tiếp đó lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực Đông Á 1997-1998, đã làm cho các nhà đầu tư của Nhật không dám mạnh dạn đầu tư các nguồn vốn có quy mô lớn nữa. Chính vì thế, trong nửa cuối thập niên 1990, đa số các dự án đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam là có quy mô vừa và nhỏ, khiến cho tổng kim ngạch đầu tư không thể tăng mạnh như trước, cho dù số dự án vẫn tăng lên.

### **3. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản dành cho Việt Nam**

Nhật Bản bắt đầu nối lại viện trợ ODA dành cho Việt Nam từ năm 1991 và Nhật Bản cũng là nước đã tích cực hỗ trợ phát triển tài chính để góp phần khai thông mối quan hệ của Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế chủ chốt vào cuối năm 1992. Từ đó đến nay, mặc dù nền kinh tế Nhật Bản còn đang gặp nhiều khó khăn, nhưng Nhật Bản luôn là nhà tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 40% tổng nguồn ODA của các nước cung cấp cho Việt Nam. Tính đến cuối năm 2003, tổng số ODA của Nhật Bản dành

cho Việt Nam khoảng 1019,5 tỷ *yên* (tương đương hơn 9 tỷ USD), trong đó hơn 13% là viện trợ không hoàn lại, phần còn lại là các khoản tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian tới hạn dài. Rõ ràng sự hỗ trợ này đã có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam nhằm vào định hướng phát triển 5 lĩnh vực ưu tiên sau: 1) Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế trong đó chú trọng hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; 2) Hỗ trợ cải tạo và xây dựng các công trình điện và giao thông; 3) Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn và chuyển giao công nghệ mới tại các vùng nông thôn; 4) Hỗ trợ phát triển giáo dục và y tế; 5) Hỗ trợ bảo vệ môi trường.

So với hai hình thức hợp tác thương mại và hợp tác đầu tư thì *hoạt động viện trợ của Nhật Bản dành cho Việt Nam có đặc điểm cơ bản là ít bị sự chi phối của các yếu tố tác động do sự thay đổi của bối cảnh quốc tế và khu vực đưa lại, mà chủ yếu phụ thuộc vào chính sách ngoại giao của Nhật Bản là hiện đang rất quan tâm đến các nước ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam đã được coi là địa bàn được ưu tiên hỗ trợ ODA của Nhật Bản*. Chính vì thế suốt cả thập niên 90 cho đến nay, mặc dù kinh tế Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn do khủng hoảng suy thoái kéo dài, và ngay cả thời gian 1997-1999 phải chịu ảnh hưởng bất lợi trực tiếp của khủng hoảng kinh tế Đông Á, nhưng lượng ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam vẫn liên tục tăng lên qua từng năm (xem bảng 2).

**Bảng 2: Viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam thời kỳ 1991 - 2003**

Đơn vị: Tỷ yên

Năm	Tổng khối lượng ODA	Viện trợ cho vay	Viện trợ không hoàn lại	Hợp tác kỹ thuật
1991	0,2	0,1	0	0,1
1992	47,4	45,5	1,6	0,3
1993	59,9	52,3	6,3	1,3
1994	66,0	58,0	5,7	2,4
1995	82,1	70,0	8,9	3,2
1996	92,4	81,0	8,0	3,4
1997	96,5	85,0	7,3	4,2
1998	100,8	88,0	8,2	4,6
1999	112,0	101,2	4,6	6,1
2000	86,4	70,9	8,1	7,4
2001	91,6	74,3	8,3	9,0

2002	92,4	79,3	5,2	7,9
2003	91,7	79,3	5,7	6,7
<b>Cộng</b>	<b>1019,5</b>	<b>884,9</b>	<b>77,9</b>	<b>56,7</b>

*Nguồn:* Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Sự gia tăng nguồn vốn ODA Nhật Bản vào Việt Nam đã thể hiện rất nhanh, từ 82,1 tỷ yên năm 1995 đã lên đến 112 tỷ yên năm 1999. Đây cũng là năm cao nhất trong hơn 10 năm từ khi Nhật Bản nối lại viện trợ cho nước ta kể từ năm 1992 đến nay. Điều cần thấy là do ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng kinh tế Đông Á 1997 – 1998 đã buộc Nhật Bản phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại ODA theo hướng cắt giảm dần quy mô cung cấp cho các nước trong khu vực để đề phòng các biến động rủi ro, bất ổn. Thế nhưng đối với Việt Nam, sự cắt giảm đó hầu như lại là nhỏ nhất so với nhiều nước khác. Thực tế như số liệu từ bảng 2 đã phản ánh thì những năm 1997-1999 lại là thời gian mà Việt Nam đã được Nhật Bản cung cấp khối lượng ODA lớn nhất từ trước đó cho đến nay. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đã chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong sự quan tâm của chính sách ODA Nhật Bản.

Ngược lại với tình hình trên, quy mô ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam đã bị giảm sút dần từ năm 2000 đến nay. Sự giảm sút này đã được phía Nhật Bản thông báo công khai là do Nhật Bản buộc phải thi hành chính sách cắt giảm 10% ODA chung cho các nước trước áp lực nền kinh tế Nhật Bản đã gặp phải quá nhiều khó khăn do khủng hoảng suy thoái kéo dài từ đầu những năm 1990 đến nay. Trong bối cảnh cảnh đó, chúng ta hoàn toàn cảm thông với phía Nhật Bản đã phải thay đổi như vậy là đương nhiên.

Thực tế đã cho thấy, nếu so sánh với nhiều nước khác trong khu vực Đông Á cũng bị cắt giảm ODA từ năm 2000 đến nay thì nước ta vẫn được phía Nhật Bản chú ý ưu tiên hơn trong việc cung cấp ODA với số lượng lớn.

#### **4. Triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản**

Trên đây là sự phân tích, lý giải ở những nét chung nhất về động thái tiến triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 1997 đến nay. Có thể rút ra nhận xét quan trọng: *mặc dù động thái tiến triển của các hoạt động hợp tác thương mại, đầu tư và viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong quan hệ kinh tế giữa hai nước có sự tăng trưởng không đều, thậm chí có năm suy giảm tương đối, song không phải là do vị trí, vai trò của mối quan hệ này bị suy giảm mà chủ yếu là do phía Nhật Bản và bối cảnh*

kinh tế khu vực Đông Á có nhiều khó khăn trong thời gian qua. Thực tế cho thấy, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản những năm gần đây đã được phát triển lên tầm cao mới. Kết quả của liên tục các chuyến viếng thăm và làm việc giữa các nguyên thủ quốc gia hai nước kể từ năm 2002 đến nay đều rất tốt đẹp đã khẳng định thêm cho tầm cao mới của mối quan hệ đó. Đặc biệt là với hàng loạt các hoạt động thiết thực kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản trong năm 2003 vừa qua cũng là những minh chứng cho sự phát triển tốt đẹp của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Riêng về động thái tiến triển quan hệ kinh tế thời gian gần đây đã có thêm sự kiện mới rất quan trọng, đó là ngày 14-11-2003 tại Tokyo, đại diện của Chính phủ hai nước đã ký kết *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư*, từ đó chắc chắn sẽ mở ra triển vọng to lớn cho hợp tác đầu tư Nhật - Việt. Không những thế, tương lai không xa nếu như phía Nhật Bản đồng ý ký kết với Việt Nam một *Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA)* thì chắc chắn quan hệ thương mại giữa hai nước sẽ có thêm điều kiện phát triển ngày càng tốt đẹp hơn.

Vấn đề quan trọng đặt ra đối với Việt Nam là cần *chủ động coi Nhật Bản là đối tác kinh tế hàng đầu*, hợp tác phát triển mạnh hơn nữa về thương mại, đầu tư, ODA và các lĩnh vực dịch vụ khác như du lịch và xuất khẩu lao động mà trong phạm vi bài tham luận này chưa thể đề cập đến được. *Một số giải pháp có tính định hướng cơ bản mà chúng ta cần lưu ý thực hiện tốt khi hợp tác với Nhật Bản, đó là:*

- Phát huy có hiệu quả cao nhất việc khai thác các lợi thế so sánh trong quan hệ trao đổi thương mại hàng hoá và dịch vụ giữa hai nước.

- Việc thu hút và sử dụng JDI cũng như sử dụng ODA của Nhật Bản cần chú ý nâng cao tính hiệu quả hơn nữa và lấy mục tiêu là phục vụ cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam không chỉ trong phạm vi liên kết kinh tế Đông Á mà tiến tới cả Châu Á và toàn cầu. Cả hai bên cần triển khai tích cực "Sáng kiến Việt - Nhật" đã được hai Thủ tướng Phan Văn Khải và J.Koizumi nhất trí đưa ra, nhân chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Phan Văn Khải, tháng 4/2003. Trước mắt, *cần tiến tới việc sớm ký kết Hiệp định tự do thương mại (FTA) giữa hai nước.*

- Đồng thời với việc chủ động khai thác tích cực và có hiệu quả hơn nữa quan hệ kinh tế song phương với Nhật Bản, rõ ràng là Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hơn nữa đường lối, chính sách đối mới, mở cửa hội nhập kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam, xúc tiến nhanh việc tham gia của Việt Nam vào các "sân chơi" theo định chế kinh tế khu vực và quốc tế, trước hết là *nhập hội gia nhập WTO.*

Tóm lại, để khai thác tốt hơn nữa quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, đòi hỏi cả hai nước Việt – Nhật đều phải có những giải pháp nỗ lực hợp tác phát triển, phù hợp với tiềm năng và nhu cầu của cả hai nước trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế hiện nay. Riêng về phía Việt Nam, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến việc, *nước ta cần chủ động xây dựng một chiến lược hợp tác phát triển kinh tế dài hạn với Nhật Bản từ nay đến năm 2020*. Từ đó chúng ta mới có thể chủ động và kịp thời có các giải pháp hiệu quả cao trong việc tăng cường hợp tác kinh tế với Nhật Bản.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Văn Hà (Chủ biên), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
2. Trần Anh Phương, *Quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản thời kỳ 1997 - 2002. Nghiên cứu kinh tế*, số 6(301), 6-2003.
3. Trần Anh Phương, *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (Lược sử và những năm gần đây)*. Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Nam Á*, số 6 (48), 12-2003.
4. Lê Văn Sang, *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong tình hình mới*. Báo cáo tham luận tại Hội thảo quốc tế: "*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*", Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội, 14-9-2003.
5. Các bản tin *Kinh tế tham khảo*, *Kinh tế Việt Nam và thế giới* của Thông tấn xã Việt Nam; *Báo Đầu tư*, *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, *Ngoại thương* và một số tài liệu khác của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Bộ Thương mại Việt Nam, Tổng cục Thống kê Việt Nam những năm gần đây....
6. JETRO: *White Paper on International Trade Japan, 1998-2003*.